

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2022-2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 972/TTr-PGDĐT ngày 05/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2022-2023, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 321 đối tượng
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/tháng/đối tượng
- Tổng số kinh phí hỗ trợ là: 192.150.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*)

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Hào

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ

Học kỳ I năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... / ... /2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
Tổng số					321			192.150.000
I	Cấp mầm non				32			19.050.000
1	Trường MN Hoa Hồng				2			1.200.000
1.1	Hoàng Minh Đăng	5TA1	27/12/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.2	Lê Văn Đạt	5TA4	06/02/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2	Trường MN Yên Giang				1			600.000
2.1	Nguyễn Hồng Đạt	5TB	18/12/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3	Trường MN Cộng Hòa				2			1.200.000
3.1	Vũ Trà Linh	4TD	25/4/2018	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
3.2	Nguyễn Ngọc Anh Thư	5TB	11/3/2017	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
4	Trường MN Tiên An							
5	Trường MN Hà An				4			2.400.000
5.1	Nguyễn Kiều Nga	5TA	29/4/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.2	Nguyễn Bảo Linh	5TC	25/01/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.3	Bùi Minh Quân	5TD	26/10/2017	Mồ côi cha mẹ	1	150.000	4	600.000
5.4	Lê Quỳnh Anh	3TD	04/5/2018	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6	Trường MN Tân An				1			600.000
6.1	Lương Thu Yên	4TB	31/3/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
7	Trường MN Hoàng Tân				3			1.800.000
7.1	Bùi Gia Khánh	3TB	24/6/2019	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
7.2	Lê Hạ Vy	5TA	29/4/2017	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
7.3	Vũ Nguyễn Bảo Trân	4TB	09/11/2018	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
8	Trường MN Hiệp Hòa				1			600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
8.1	Đinh Văn Tuấn Tú	4TC	02/9/2018	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9	Trường MN Sông Khoai				1			600.000
9.1	Hoàng Ngọc Ánh	4TA1	11/5/2018	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
10	Trường MN Đông Mai							
11	Trường MN Minh Thành				4			2.400.000
11.1	Phạm Đức Duy	NTYL	06/10/2020	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.2	Đào Tiến Tài	5TC	01/3/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.3	Nguyễn Thu Vân	5TA	21/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.4	Vũ Tiến Đạt	5TD	12/02/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12	Trường MN Nam Hòa							
13	Trường MN Yên Hải				2			1.050.000
13.1	Phùng Văn Tâm	5 Tuổi C	20/6/2017	Khuyết tật	1	150.000	3	450.000
13.2	Nguyễn Quỳnh Trang	3 Tuổi A	02/01/2019	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
14	Trường MN Cẩm La				2			1.200.000
14.1	Nguyễn Dương Hoài An	3TA2	18/3/2019	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
14.2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	5TA1	29/9/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15	Trường MN Phong Cốc							
16	Trường MN Phong Hải				2			1.200.000
16.1	Lê Thị Thùy Chi	5TC	04/9/2017	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.2	Vũ Thị Huyền	5TC	28/7/2017	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17	Trường MN Liên Hòa				1			600.000
17.1	Ngô Lương Bích	5TA1	31/12/2017	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
18	Trường MN Liên Vị				4			2.400.000
18.1	Phạm Quang Vinh	4TA2	29/8/2018	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.2	Hoàng Thị Vân Anh	4TA2	31/7/2018	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18.3	Lê Thái Tuấn	5TA4	14/8/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18.4	Lê Hải Huy	5TA5	24/01/2017	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19	Trường MN Tiên Phong				2			1.200.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
19.1	Lê Thị Như Ý	5TB	15/6/2017	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.2	Lê Thị Ngọc Ánh	4T	20/11/2018	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
II	Cấp tiểu học				189			113.100.000
1	Trường TH Ngô Quyền				11			6.300.000
1.1	La Đại Quang	1A	22/7/2016	Khuyết tật	1	150.000	2	300.000
1.1	Lương Trường Phúc	1B	11/5/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.2	Nguyễn Minh Châu	1D	11/7/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.3	Đặng Nguyễn Sơn Lâm	2A	09/9/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.4	Nguyễn Hữu Bằng	3B	12/4/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.5	Nguyễn Tiến Sơn	3C	27/10/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.6	Nguyễn Anh Thư	4C	12/6/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.7	Vũ Thành Long	4D	02/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.8	Vũ Tuấn Kỳ	5C	04/10/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.9	Hoàng Hương Giang	5D	10/10/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
1.10	Lương Mạnh Quân	5E	30/01/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2	Trường TH Yên Giang				2			1.200.000
2.1	Đặng Hà Phương	5B	13/8/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.2	Nguyễn Vũ Thanh Hà	4C	09/10/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3	Trường TH Nguyễn Bình				6			3.600.000
3.1	Nguyễn Thành Nam	2C	25/8/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.2	Đỗ Đình Bảo Trọng	2D	25/8/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.3	Nguyễn Bảo Châm	4B	12/11/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.4	Nguyễn Thị Ngọc Liên	4D	21/10/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.5	Hoàng Hải Minh	5B	22/9/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.6	Mai Nhật Tùng	5C	07/02/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4	Trường TH Nguyễn Văn Thuần				8			4.800.000
4.1	Đào Duy Khánh	5A	03/6/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.2	Nguyễn Đức Phúc	5B	23/5/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.3	Phạm Tuấn Anh	5C	02/10/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
4.4	Vũ Minh Dũng	5C	24/5/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.5	Trần Quốc Đạt	5D	25/6/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.6	Phạm Hồng Thái	5D	22/7/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.7	Phạm Bích Huệ	5D	09/8/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.8	Phạm Ngọc Minh	5D	16/10/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
5	Trường TH Tiền An				11			6.600.000
5.1	Bùi Anh Kiệt	1A	17/11/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.2	Đàm Quang Tùng Dương	3A	16/11/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.3	Vũ Khánh Duy	3B	18/11/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.4	Đoàn Lý Tường	3B	26/7/2014	Khuyết Tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
5.5	Bùi Mạnh Hiếu	3C	11/4/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.6	Nguyễn Ngọc Hiếu	3D	14/7/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.7	Phạm Ánh Dương	5B	01/8/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.8	Đàm Thị Trang	5B	21/8/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.9	Đàm Hương Giang	5D	06/10/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.10	Đinh Thị Mai Phương	4D	26/2/2013	Khuyết Tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
5.11	Phạm Văn Trường	2C	29/5/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
6	Trường TH Hà An				8			4.800.000
6.1	Nguyễn Ngọc Trúc Anh	1A	21/10/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.2	Nguyễn Hoàng Phi Long	2C	15/11/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.3	Nguyễn Văn Dũng	2D	02/01/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.4	Lê Thị Huệ Trúc	3B	26/8/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.5	Phạm Đức Uy	4C	30/10/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.6	Bùi Trang Ngân	5B	05/01/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.7	Ngô Doãn Dương	5D	30/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.8	Bùi Thị Linh Nhi	5C	30/10/2012	Mồ côi cha mẹ	1	150.000	4	600.000
7	Trường TH Tân An				6			3.600.000
7.1	Bùi Tất Thành	3B	02/02/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
7.2	Đoàn Thị Khánh Linh	3B	13/8/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
7.3	Trần Nhất Phi	4B	16/12/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
7.4	Phạm Phong Vân	4B	28/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
7.5	Nguyễn Vũ Bảo Đạt	5B	17/7/2011	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
7.6	Bùi Thị Thanh Thảo	5B	11/3/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
8	Trường TH Hiệp Hòa				11			6.600.000
8.1	Hoàng Sơn Tùng	1A	01/10/2016	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.2	Đinh Tuyết Ngọc	1B	15/3/2016	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.3	Nguyễn Đức Yên	1D	04/8/2016	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.4	Nguyễn Huy Hoàng	1E	16/11/2016	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
8.5	Vũ Tổng Ngọc Huyền	2A	01/9/2015	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	3G	04/11/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
8.7	Bùi Thủy Tiên	4D	14/9/2012	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.8	Vũ Đức Duy	4E	01/3/2013	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.9	Nguyễn Khánh Huyền	5A	20/10/2012	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
8.10	Nguyễn Thị Hà Vy	5C	30/6/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
8.11	Nguyễn Thị Hoa	5H	12/8/2012	Khuyết Tật	1	150.000	4	600.000
9	Trường TH Sông Khoai 1				16			9.600.000
9.1	Bùi Gia Huy	1B	17/4/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.2	Bùi Thị Loan	2A	23/4/2015	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
9.3	Nguyễn Tuấn Khang	2A	17/10/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.4	Bùi Quốc Duy	2B	19/5/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.5	Lê Nguyễn Nhật Thắng	2C	29/01/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.6	Nguyễn Gia Bảo	2D	19/8/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.7	Nguyễn Thanh Thư	3A	24/01/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.8	Bùi Thị Vân Trang	3B	19/3/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.9	Đoàn Đại nghĩa	3C	06/7/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.10	Lê Văn Quân	4A	28/12/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
9.11	Nguyễn Thị Thanh Thảo	4C	28/12/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.12	Nguyễn Ánh Nguyệt	5A	08/7/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.13	Hoàng Hải Đăng	5B	28/01/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.14	Nguyễn Bảo Trang	5C	07/7/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.15	Nguyễn Hải Lâm	5D	12/02/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.16	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	5D	04/12/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10	Trường TH Đông Mai				14			8.400.000
10.1	Đinh Bảo Nam	3C	10/9/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
10.2	Đinh Trần Ngọc Yên	1B	12/11/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.3	Nguyễn Hữu Thái Hưng	3A	27/12/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.4	Nguyễn Ánh Dương	3E	02/7/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.5	Đinh Quốc Cường	3E	14/01/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.6	Nguyễn Ngọc Thảo Nhi	2D	29/9/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.7	Nguyễn Hà My	4C	23/8/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.8	Nguyễn Sinh Phước	3D	05/7/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.9	Đinh Thị Bích Loan	3D	04/6/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.10	Nguyễn Thành Đạt	2A	07/9/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.11	Đỗ Vũ Quỳnh Anh	4A	27/8/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.12	Trần Bảo An	4B	28/01/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.13	Phạm Thị Thùy Linh	4B	26/9/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.14	Nguyễn Thị Minh Ngọc	4D	07/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11	Trường TH Minh Thành				13			7.800.000
11.1	Nguyễn Tiến Tài	1A	31/7/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.2	Lê Hoài Anh	1E	08/11/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.3	Vũ Thanh Vy	3A	10/10/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.4	Vũ Trần Diệu Ngân	3C	26/8/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.5	Phạm Tú Anh	3H	09/8/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.6	Đinh Thế Hưng	3G	29/10/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.7	Bàn Triệu Vy	4A	13/6/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
11.8	Vũ Thành Công	4C	07/12/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.9	Cao Gia Bảo	4D	03/6/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.10	Hoàng Gia Bảo	4D	19/12/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.11	Trần Quang Vinh	4H	02/11/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.12	Cao Gia Long	4E	03/6/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.13	Đinh Thị Kiều Trang	5H	04/2/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12	Trường TH Nam Hòa				5			3.000.000
12.1	Bùi Thế Quyết	1C	20/11/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12.2	Lê Nam Khánh	5A	12/9/2012	Khuyết tật + Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
12.3	Lê Thị Xuân	5B	26/3/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
12.4	Lê Gia Bảo	5C	11/10/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12.5	Đặng Đức Duy	5D	06/10/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
13	Trường TH Yên Hải				11			6.600.000
13.1	Vũ Công Nam	1C	12/3/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.2	Vũ Trọng Khánh	1A	29/12/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.3	Nguyễn Hà Anh	1B	21/02/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.4	Phạm Thành Trung	2B	11/11/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.5	Đặng Gia Phú	2C	03/5/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.6	Vũ Nguyên Ngải	2A	24/02/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.7	Đặng Thanh Trúc	4B	06/8/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.8	Vũ Gia Huy	5A	07/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.9	Vũ Thị Chi	5B	29/4/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.10	Hà Đức Long	3C	06/8/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
13.11	Hà Huyền Chi	2A	01/12/2015	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
14	Trường TH Phong Cốc				2			1.200.000
14.1	Bùi Huy Thiên Phúc	2C	12/6/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
14.2	Nguyễn Khánh Huyền	4A	04/9/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15	Trường TH Phong Hải				9			5.400.000
15.1	Vũ Tuệ Châu	2A	02/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
15.2	Bùi Đức Trí	3A	09/4/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.3	Lê Thị Thu Huyền	3C	07/6/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
15.4	Lê Quang Thạch	3D	04/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.5	Nguyễn Thành Đạt	4B	02/4/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.6	Ngô Thị Giang	4C	22/11/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.7	Lê Thị Thu Hoa	5B	06/7/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
15.8	Bùi Thị Quỳnh Như	4A	18/2/2013	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
15.9	Dương Hoàng Thái	4D	24/11/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
16	Trường TH Liên Hòa				16			9.600.000
16.1	Hoàng Hà Vy	1A	24/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.2	Nguyễn Phương Nam	1A	26/4/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.3	Đào Nguyễn Ngọc Lan	2C	24/6/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.4	Nguyễn Đức Huy	2D	12/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.5	Lê Đức Hải	3A	19/2/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.6	Nguyễn Đức Hải	3A	07/3/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.7	Phạm Văn Huy	3B	17/5/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.8	Đỗ Hồng Dự	3C	28/10/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.9	Vũ Duy Cường	3D	17/6/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.10	Dương Quang Vũ	4A	30/8/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.11	Nguyễn Minh Phú	4B	29/7/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.12	Lê Thị Minh Anh	5B	22/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.13	Đỗ Thị An Na	5C	27/8/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.14	Hoàng Thị Kim Ngân	5A	28/12/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.15	Lê Hà Phương	4C	17/3/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.16	Trịnh Đình Hải	5A	18/10/2012	Mồ côi cha mẹ	1	150.000	4	600.000
17	Trường TH Liên Vị				11			6.600.000
17.1	Đỗ Ngọc Uyên	5D	09/9/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.2	Lê Mạnh Tiến	2D	24/01/2015	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.3	Phạm Quốc Anh	1A	28/2/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
17.4	Lê Thanh Thảo	1E	07/7/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.5	Lê Anh Thư	1D	04/11/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.6	Nguyễn Hữu Bình	4B	18/9/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
17.7	Lê Thành Long	3B	19/12/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
17.8	Nguyễn Huyền Anh	2B	20/3/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
17.9	Nguyễn Tuấn Khang	2C	18/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
17.10	Đỗ Hồng Quang	1A	06/9/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
17.11	Lê Quang Huy	1C	26/12/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18	Trường TH&THCS Hoàng Tân-Cấp tiểu học				6			3.600.000
18.1	Bùi Trần Long Ân	5A	18/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18.2	Vũ Văn Duy	5A	25/5/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.3	Phạm Gia Bảo	4A	02/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18.4	Bùi Gia Bảo	4B	28/5/2013	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.5	Đỗ Việt Quý	2B	07/4/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.6	Lê Minh Hằng	1B	15/7/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học				8			4.800.000
19.1	Dương Anh Tuấn	1A	19/11/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.2	Vũ Nguyễn Hoàng Sơn	1B	02/7/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.3	Dương Văn Trường	1B	17/3/2015	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
19.4	Vũ Nhật Tiến	2A	08/9/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.5	Nguyễn Quốc Gia Bảo	2B	08/4/2015	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.6	Dương Văn Mạnh	2C	27/9/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.7	Vũ Nguyễn Ngọc Châu	4C	21/6/2013	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.8	Dương Ngọc Diệp	5B	06/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học				11			6.600.000
20.1	Dương Văn Tùng	1A	26/9/2016	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
20.2	Đoàn Mạnh Quân	5C	16/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.3	Lê Thị Thu Hường	5A	04/01/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.4	Bùi Đức Hậu	5B	24/02/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
20.5	Đỗ Mạnh Quân	4A	16/4/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.6	Nguyễn Hoàng Bách	2B	30/01/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.7	Vũ Đình Tài Minh	2A	10/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.8	Bùi Thị Thanh Thuỷ	2A	12/11/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.9	Vũ Mạnh Hùng	3B	31/01/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.10	Vũ Thị Giang	5C	11/7/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
20.11	Đỗ Mạnh Hân	4B	15/11/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
21	Trường TH&THCS Tiên Phong-Cấp tiểu học				4			2.400.000
21.1	Trần Bảo Lâm	1A	06/6/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
21.2	Nguyễn Thị Ngọc Lan	2A	14/7/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
21.3	Đinh Đăng Khôi	2A	10/6/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
21.4	Trần Gia Bảo	2A	04/7/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
III	Cấp trung học cơ sở				100			60.000.000
1	Trường THCS Lê Quý Đôn							
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo				7			4.200.000
2.1	Tô Tiến Phúc	6D	04/10/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.2	Vũ Gia Bảo	7B	12/9/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.3	Nguyễn Thành Đức	7B	30/6/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.4	Nguyễn Gia Khánh	7C	03/5/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.5	Trần Đức Trọng	7C	07/7/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.6	Bùi Thị Bích Ngọc	8B	15/12/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.7	Bùi Quốc Tuấn	8C	23/10/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3	Trường THCS Cộng Hòa				6			3.600.000
3.1	Nguyễn Thị Huyền	9D	11/6/2006	Khuyết tật + Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
3.2	Nguyễn Công Dũng	9C	25/11/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
3.3	Trần Đăng Khoa	8B	31/7/2009	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	1	150.000	4	600.000
3.4	Nguyễn Tiến Mạnh	8C	28/4/2002	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.5	Phạm Minh Hiếu	7C	23/9/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
3.6	Vũ Mạnh Quân	8C	28/6/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
4	Trường THCS Tiền An				11			6.600.000
4.1	Đàm Quang Duy	6A	27/6/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.2	Bùi Thị Quyên	6C	10/01/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.3	Đinh Minh Sơn	6C	31/3/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.4	Đoàn Thị Huyền	7B	17/11/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
4.5	Bùi Đức Long	8A	13/12/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.6	Phạm Đức Tiến	8B	12/9/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
4.7	Bùi Văn Trường	8C	30/9/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
4.8	Đoàn Diệp Anh	7B	05/9/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
4.9	Phạm Văn Đạt	7B	31/8/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
4.10	Phạm Thị Liên	8B	29/9/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
4.11	Phạm Đình Hoàng	8B	27/10/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
5	Trường THCS Tân An				2			1.200.000
5.1	Trần Văn Khánh Duy	7A	20/01/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
5.2	Hoàng Minh Phúc	7B	09/10/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6	Trường THCS Hà An				2			1.200.000
6.1	Vũ Thùy Chi	6C	14/3/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
6.2	Bùi Thị Yến Chi	7B	05/9/2010	Mồ côi cha mẹ	1	150.000	4	600.000
7	Trường THCS Sông Khoai				1			600.000
7.1	Bùi Thanh Tùng	7C	22/6/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
8	Trường THCS Hiệp Hòa				6			3.600.000
8.1	Bùi Quang Long	6D	19/9/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
8.2	Đinh Thị Hồng Hoa	7B	13/9/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
8.3	Nguyễn Tuấn Hưng	7B	21/7/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
8.4	Phạm Văn Điền	8B	05/6/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
8.5	Vũ Thị Hằng	8D	04/4/2007	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
8.6	Vũ Văn Quang	9C	03/11/2007	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
9	Trường THCS Đông Mai				5			3.000.000
9.1	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	6B	06/02/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.2	Vũ Trung Đức	6B	13/11/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.3	Bùi Kim Toàn	7C	10/02/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.4	Phạm Thị Ngọc Lan	8A	29/3/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
9.5	Vũ Đàm Thanh Phong	8C	30/01/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10	Trường THCS Minh Thành				7			4.200.000
10.1	Trịnh An An	7D	04/11/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.2	Vũ Đức Thịnh	7D	13/12/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
10.3	Đinh Thị Thúy Hiền	9A	08/02/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.4	Lê Triệu Hải Hưng	6A	18/10/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.5	Phạm Thị Phương Ly	9A	20/5/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.6	Lê Nguyễn Quang Dũng	6D	17/12/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
10.7	Phạm Quốc Thịnh	8D	09/6/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11	Trường THCS Nam Hòa				2			1.200.000
11.1	Vũ Quốc Việt	7A	25/5/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
11.2	Dương Thị Quỳnh Thu	7B	12/12/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12	Trường THCS Yên Hải				4			2.400.000
12.1	Vũ Đức Nam	6A	10/7/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12.2	Vũ Công Minh	6B	09/11/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12.3	Nguyễn Thị Yến	6B	04/4/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
12.4	Đặng Văn Duy	8B	06/7/2006	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
13	Trường THCS Phong Cốc				6			3.600.000
13.1	Lê Văn Phúc	6B	30/6/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.2	Nguyễn Văn Thành	6C	21/10/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.3	Lê Thị Hồng	8C	06/02/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.4	Bùi Đức Quân	8C	29/3/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.5	Đỗ Quốc Hưng	9A	27/7/2007	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
13.6	Vũ Thị Thương	8B	13/11/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
14	Trường THCS Phong Hải				3			1.800.000
14.1	Dương Thị Phương Thảo	8A	03/10/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
14.2	Lê Mạnh Quỳnh	7A	21/11/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
14.3	Nguyễn Bá Hải Nam	9C	18/11/2007	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15	Trường THCS Liên Hòa				13			7.800.000
15.1	Nguyễn Tuấn Anh	9C	25/7/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
15.2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	9A	19/11/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
15.3	Nguyễn Khánh Linh	7C	03/9/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.4	Trần Trường Giang	8A	28/01/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.5	Trần Việt Trường	8A	28/01/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.6	Nguyễn Thế Anh	8A	20/9/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
15.7	Nguyễn Thị Phương Mai	8C	09/11/2005	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.8	Trần Ngọc Hương	8C	18/12/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.9	Hà Mai Hương	9B	14/3/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.10	Hoàng Thị Thanh Hoa	9C	18/9/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.11	Đỗ Minh Toàn	6C	04/5/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.12	Trần Thị Kim Oanh	6C	23/8/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
15.13	Trịnh Thị Kim Oanh	8A	20/3/2009	Mồ côi cha mẹ	1	150.000	4	600.000
16	Trường THCS Liên Vị				10			6.000.000
16.1	Phạm Minh Tiến	6D	16/01/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.2	Vũ Đình Sơn	7D	30/7/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.3	Phạm Thị Thùy Linh	7B	16/7/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.4	Lê Thị Lệ	7C	26/5/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.5	Lê Văn Vĩ	7C	20/4/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.6	Nguyễn Thị Hương	7C	23/3/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.7	Đỗ Quốc Mạnh	8B	21/11/2008	Khuyết tật + Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
16.8	Nguyễn Thị Lương	8B	30/11/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.9	Đỗ Thị Duyên	9B	24/8/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
16.10	Đỗ Minh Khoa	9C	18/5/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
17	Trường TH&THCS Hoàng Tân- Cấp THCS				2			1.200.000
17.1	Trần Ngọc Tiến	9A	26/12/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.2	Bùi Quang Dũng	7B	18/6/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18	Trường TH&THCS Cẩm La- Cấp THCS				6			3.600.000
18.1	Phạm Thị Thanh Hà	6B	24/11/2011	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.2	Dương Thị Hà Chi	7A	23/02/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.3	Lê Đức Duy Khánh	7B	22/12/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
18.4	Vũ Hoàng Gia	8B	09/4/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.5	Dương Thị Tuyết Mai	9B	26/4/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.6	Nguyễn Thị Tâm Như	9B	10/12/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19	Trường TH&THCS Sông Khoai- Cấp THCS				3			1.800.000
19.1	Vũ Văn Tuấn	8A	19/06/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.2	Dương Đức Việt	6A	12/10/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.3	Lê Minh Dương	6B	23/11/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20	Trường TH&THCS Tiền Phong- Cấp THCS				4			2.400.000
20.1	Nguyễn Thị Mai Phương	7	05/7/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.2	Cao Thị Loan	9	28/01/2007	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.3	Nguyễn Văn Dũng	8	02/7/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
20.4	Lê Thị Hoài Thu	9	26/8/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000